

BÁO CÁO

**Sơ kết công tác cải cách hành chính nhà nước giai đoạn I (2011-2015)
và phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn II
(2016-2020) của tỉnh Gia Lai**

Phần thứ nhất

SƠ KẾT VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN I (2011-2015)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI

1. Phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể

Ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2011-2020, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức phổ biến, quán triệt kịp thời các nội dung, mục tiêu của Chương trình tổng thể đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức. Từ năm 2011-2015, ở các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thi, hội diễn, phát thanh, truyền hình, phát động phong trào thi đua... để thông qua đó, phổ biến, quán triệt và gắn việc triển khai thực hiện Chương trình tổng thể vào Nghị quyết của cấp ủy, chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của các cơ quan, địa phương.

Thông qua phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể, vai trò của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong việc chỉ đạo, điều hành công tác CCHC được nâng lên; nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan từ tỉnh đến huyện, xã về thực hiện nhiệm vụ CCHC đã cải thiện, nâng cao ý thức trách nhiệm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công tác, nhất là về cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần tích cực đẩy mạnh CCHC tại địa phương.

2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC

- Công tác xây dựng chương trình, kế hoạch CCHC

Trên cơ sở Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 về ban hành Chương trình CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 của tỉnh. Theo đó, công tác CCHC thực hiện trên các lĩnh vực: cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; cải

cách tài chính công, hiện đại hóa nền hành chính. UBND tỉnh đã phân công cụ thể trách nhiệm của các Sở, ngành chủ trì triển khai các nội dung, nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực CCHC của tỉnh.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 02/02/2012 về đẩy mạnh CCHC và phòng chống tham nhũng, lãng phí. Đến nay, UBND tỉnh đã có báo cáo 30/BC-UBND ngày 10/3/2015 về sơ kết 03 năm triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 05/7/2011 về Kế hoạch nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính tỉnh, huyện, xã trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2011-2015. Đến nay, tỉnh đã tổ chức tổng kết việc triển khai thực hiện Quyết định 464/QĐ-UBND.

UBND tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức của tỉnh và ban hành Kế hoạch thực hiện “Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2015.

Hàng năm, tỉnh đã kịp thời ban hành và triển khai Kế hoạch thực hiện công tác CCHC. Theo đó, xác định rõ mục tiêu của kế hoạch và kết quả phải đạt trong năm; đề ra nhiệm vụ, giải pháp thực hiện CCHC theo từng lĩnh vực; phân công cụ thể trách nhiệm cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và thời gian hoàn thành kế hoạch. Trên cơ sở kế hoạch CCHC của tỉnh, các Sở, ngành và UBND cấp huyện, UBND cấp xã chủ động ban hành và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch CCHC hàng năm của đơn vị, địa phương, bám sát kế hoạch chung của tỉnh. Đồng thời, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo công tác CCHC định kỳ theo quy định.

Nhìn chung, các nội dung trong kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh đã được các cấp, các ngành triển khai thực hiện đảm bảo hoàn thành, đúng tiến độ thời gian công việc theo kế hoạch đã đề ra.

- Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 06/3/2013 về ban hành, áp dụng Bộ chỉ số đánh giá kết quả CCHC của các Sở, ngành và UBND cấp huyện. Đây là công cụ để theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, địa phương; làm cơ sở để các cấp, các ngành nâng cao trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành CCHC, áp dụng các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác CCHC và làm căn cứ để bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm.

UBND tỉnh ban hành văn bản số 11/UBND-KTTH ngày 02/01/2013 để chỉ đạo các Sở, ngành tỉnh, UBND cấp huyện tập trung rà soát các cơ chế, chính sách của tỉnh, tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế và hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo điều kiện và môi trường kinh doanh thuận lợi, thu hút đầu tư; ban hành văn bản số 3389/UBND-NC ngày 08/9/2014 về việc chỉ đạo các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh cải cách

TTHC trong lĩnh vực đất đai nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường khả năng tiếp cận, giảm thiểu tối đa chi phí cho các nhà đầu tư trong việc tuân thủ TTHC...

UBND tỉnh ban hành văn bản số 858/UBND-NC ngày 27/3/2013 chỉ đạo các cơ quan, địa phương tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 05/2008/CT-TTg ngày 31/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao hiệu quả sử dụng thời giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức.

Tỉnh đã ban hành hệ thống các văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định của Chính phủ về công tác kiểm soát TTHC như: Quy chế công bố, công khai TTHC; Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính; Quy chế hoạt động của cán bộ đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC; Quyết định về việc sửa đổi Quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Quy định về việc áp dụng nội dung chi và mức chi cho các hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh...

UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 ban hành Quy chế thực hiện cơ chế Một cửa liên thông nhóm thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực hộ tịch, bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi và đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Việc tổ chức các hội nghị giao ban công tác CCHC:

Triển khai thực hiện kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh, các Sở, ngành được UBND tỉnh giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh (Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ) thường xuyên phối hợp với các cơ quan thuộc ngành dọc (thuế, kho bạc, công an...) tổ chức các cuộc họp giao ban định kỳ để cùng đồng thuận trong chỉ đạo, phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC theo kế hoạch chung của tỉnh.

Năm 2013, Sở Nội vụ phối hợp với UBND thành phố Pleiku và các Sở, ngành có liên quan tổ chức Hội nghị sơ kết, đánh giá kết quả triển khai mô hình “một cửa hiện đại” tại thành phố Pleiku. Trên cơ sở đó, đề xuất UBND tỉnh triển khai nhân rộng mô hình “một cửa hiện đại” tại các cơ quan, địa phương khác trong tỉnh.

Năm 2014, Sở Nội vụ tổ chức 01 cuộc Hội thảo chuyên đề về nhận dạng, xử lý các vướng mắc trong thực hiện TTHC lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh. Qua hội nghị này, UBND tỉnh đã có văn bản chỉ đạo các Sở, ngành và UBND cấp huyện triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục, tháo gỡ những bất cập, vướng mắc trong thực hiện TTHC lĩnh vực đất đai.

Tỉnh đã tổ chức Hội nghị tổng kết 3 năm triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; tổ chức Hội nghị trực tuyến quán triệt, rút kinh nghiệm về thực hiện Chỉ số CCHC năm 2013 của tỉnh và đề ra các giải pháp cải thiện chỉ số

CCHC ở những năm tiếp theo. Qua đó, chỉ ra những hạn chế yếu kém trong công tác CCHC cần khắc phục và giao các Sở, ngành chủ trì thực hiện 8 lĩnh vực của chỉ số CCHC cấp tỉnh đề xuất các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể để kịp thời chấn chỉnh, chỉ đạo các cơ quan, địa phương thực hiện tốt hơn.

- Công tác thi đua, khen thưởng gắn với thực hiện nhiệm vụ CCHC tại tỉnh

Thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 3261/UBND-NC ngày 25/9/2013 về việc chỉ đạo các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh và gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua khen thưởng hàng năm.

Công tác thi đua, khen thưởng hiện nay của tỉnh được thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản số 370/BTĐKT-NV2 ngày 12/11/2013 của Ban Thi đua khen thưởng tỉnh. Theo đó, thực hiện nhiệm vụ CCHC là một trong những tiêu chí bình xét thi đua khen thưởng hàng năm của các đơn vị, địa phương.

3. Kiểm tra việc thực hiện CCHC

Hàng năm, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC và thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành gồm đại diện các cơ quan: Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Sở Tài nguyên - Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức kiểm tra CCHC tại các Sở, ngành tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã.

Từ năm 2011 đến nay, Đoàn kiểm tra liên ngành của tỉnh đã tổ chức kiểm tra tổng cộng 54 lượt đơn vị (trong đó, năm 2011 kiểm tra tại 06 đơn vị, năm 2012 kiểm tra tại 08 đơn vị, năm 2013 kiểm tra tại 09 đơn vị, năm 2014 kiểm tra tại 16 đơn vị, năm 2015 kiểm tra tại 15 đơn vị). Nội dung kiểm tra tập trung vào một số nội dung như: Việc ban hành và thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị; phân cấp theo thẩm quyền đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc; công tác chỉ đạo, điều hành CCHC; tình hình triển khai và kiểm tra việc thực hiện các văn bản QPPL của Trung ương, của tỉnh ban hành; tổ chức thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC; thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước...

Qua kết quả kiểm tra CCHC hàng năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương được kiểm tra tổ chức chấn chỉnh, kiểm điểm trách nhiệm và khắc phục, rút kinh nghiệm đối với những thiếu sót trong công tác CCHC, nhất là việc tuân thủ, giải quyết TTHC.

Hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ (cơ quan Thường trực ban chỉ đạo ISO hành chính tỉnh) xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị, địa phương về tiến độ triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn VN ISO 9001: 2008. Sở Thông tin và Truyền thông chủ động tổ chức

kiểm tra hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin để hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, địa phương tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan Nhà nước.

Sở Nội vụ chủ động phối hợp với Thanh tra tỉnh, Báo Gia Lai, Đài Phát thanh - Truyền hình thường xuyên tổ chức Đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra đột xuất việc chấp hành giờ giấc làm việc của CBCCVC. Các Sở, ngành, UBND cấp huyện duy trì công tác kiểm tra việc chấp hành giờ giấc làm việc của CBCCVC thuộc cơ quan, đơn vị mình. Qua kiểm tra, nhìn chung CBCCVC chấp hành nghiêm túc thời gian làm việc, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính.

4. Về công tác tuyên truyền CCHC

Hàng năm, tỉnh ban hành và triển khai Kế hoạch tuyên truyền công tác CCHC của tỉnh. Theo đó, việc xác định mục tiêu, yêu cầu, nội dung, hình thức tuyên truyền CCHC bám sát các nội dung của Quyết định số 1332/QĐ-BNV ngày 14/2/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền CCHC giai đoạn 2013-2015”.

Công tác tuyên truyền CCHC của tỉnh được thực hiện dưới nhiều hình thức thông tin phong phú và đa dạng như trên phương tiện thông tin đại chúng (báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh, Đài PTTH các huyện, thị xã, thành phố); Cổng thông tin điện tử của các Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố; các đoàn thể chính trị - xã hội phối hợp với chính quyền các cấp tuyên truyền công tác CCHC bằng các hình thức thiết thực, đa dạng và hiệu quả. Sở Nội vụ đã phát hành 1.000 tài liệu CCHC, Sở Tư pháp phát hành 13.000.000 tờ gấp “Chung tay cải cách TTHC” gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

Thực hiện Kế hoạch tuyên truyền công tác CCHC hằng năm của tỉnh, Sở Nội vụ phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh xây dựng và thực hiện chuyên mục CCHC phát sóng định kỳ trên sóng truyền hình của tỉnh; phối hợp báo Gia Lai thực hiện chuyên mục CCHC trên báo Gia Lai; phối hợp với Công đoàn Viên chức tỉnh ký kết Chương trình phối hợp công tác giai đoạn 2012-2015; phối hợp với Tỉnh đoàn Gia Lai ký kết Chương trình phối hợp hoạt động giai đoạn 2012-2016.

Từ năm 2011 đến nay, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức mở 35 lớp tập huấn CCHC cho 2.652 lượt cán bộ, công chức (trong đó, năm 2011 mở 05 lớp cho 300 CBCC, năm 2012 mở 12 lớp cho 693 CBCC; năm 2013 mở 14 lớp cho 1.419 CBCC; năm 2014 mở 04 lớp cho 240 CBCC).

5. Nhận xét, đánh giá chung

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ CCHC từ tỉnh đến huyện, xã tiếp tục được các cấp, các ngành tập trung quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, xem đây là giải pháp quan trọng nhằm đẩy mạnh triển khai có hiệu quả và chất lượng công tác CCHC. Trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo

triển khai đầy mạnh CCHC trên toàn tỉnh. Các Sở, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã đã chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC hàng năm, bám sát các mục tiêu, nội dung theo kế hoạch chung của tỉnh và đạt được những kết quả tích cực.

Tuy nhiên, hoạt động chỉ đạo, điều hành của cơ quan, địa phương chưa thật sự đồng bộ, thường xuyên, liên tục; những ách tắc trong giải quyết TTHC cũng như những khuyết tật trong bộ máy hành chính nhà nước chậm được phát hiện và khắc phục kịp thời; sáng kiến CCHC còn hạn chế. Người đứng đầu ở một số cơ quan, địa phương thiếu quyết tâm trong chỉ đạo, điều hành đối với công tác CCHC, nhất là triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, tuân thủ TTHC, ứng dụng CNTT, áp dụng ISO hành chính.... Do đó, quá trình thực hiện công tác CCHC ở tỉnh đạt kết quả chưa cao.

II. SƠ KẾT, ĐÁNH GIÁ CÁC NỘI DUNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

Để hoàn thiện và nâng cao chất lượng văn bản QPPL được ban hành trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 19/11/2011 về việc ban hành quy định về quy trình ban hành văn bản QPPL; Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 sửa đổi quy trình ban hành văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, các văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh được ban hành đúng thẩm quyền, đáp ứng các yêu cầu về tính cần thiết, tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất theo hệ thống pháp luật. Quy trình ban hành văn bản QPPL tuân thủ theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND và UBND năm 2004 và các văn bản quy định chi tiết của địa phương. Văn bản QPPL do địa phương ban hành đã đáp ứng được yêu cầu quản lý Nhà nước, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của các cơ quan hành chính Nhà nước tại địa phương; đảm bảo tính minh bạch, cụ thể, rõ ràng, chi tiết, thực sự đi vào cuộc sống, điều chỉnh các quan hệ xã hội trên thực tế.

b) Hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế chính sách về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của địa phương

Hiện nay, việc ban hành văn bản QPPL của địa phương được thực hiện trên cơ sở các quy định phân cấp thẩm quyền, giao nhiệm vụ của Trung ương và từ thực tế công tác quản lý nhà nước ở địa phương. Về cơ bản, hệ thống thể chế, cơ chế chính sách trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương đang dần được hoàn thiện và ban hành đầy đủ.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại địa phương

Việc xây dựng Chương trình xây dựng văn bản QPPL hàng năm của tỉnh được thực hiện kịp thời và đúng quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND và UBND năm 2004. Việc điều chỉnh, bổ sung Chương trình xây dựng văn bản QPPL của tỉnh cũng được thực hiện sau 6 tháng triển khai để đảm bảo tính kịp thời và đầy đủ trong việc xây dựng văn bản QPPL của tỉnh.

Năm 2012, Sở Tư pháp tiến hành tổng rà soát văn bản QPPL của UBND tỉnh ban hành từ năm 1992 đến 30/6/2012, với tổng số văn bản được rà soát 864 văn bản. Qua hoạt động rà soát, số văn bản còn hiệu lực là 842 văn bản, số văn bản hết hiệu lực là 22 văn bản. UBND tỉnh đã công bố bãi bỏ 22 văn bản hết hiệu lực nói trên. Năm 2013, có 380 văn bản được Sở Tư pháp thẩm định, góp ý, kiểm tra và tự kiểm tra. Năm 2014, Sở Tư pháp đã tiến hành thẩm định, góp ý, kiểm tra, tự kiểm tra, rà soát tổng cộng 2.859 văn bản. Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã tiến hành tổng rà soát kỳ đầu với 1.713 văn bản; tham mưu UBND tỉnh xử lý kết quả rà soát và cập nhật Hệ thống cơ sở dữ liệu làm cơ sở pháp lý phục vụ cho việc kiểm tra, xử lý văn bản tại địa phương.

Ngoài ra, việc rà soát văn bản theo chỉ đạo của các Bộ, ngành và UBND tỉnh khi có văn bản làm căn cứ rà soát như Hiến pháp năm 2013, Luật Đất đai năm 2013, Luật Xây dựng năm 2014... cũng được các đơn vị phối hợp và thực hiện nghiêm túc, đảm bảo kết quả rà soát và cung cấp cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra văn bản.

Công tác tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh ngày càng được chú trọng và hiệu quả, đặc biệt từ khi có Nghị định số 59/2012/NĐ-CP về theo dõi tình hình thi hành pháp luật, công tác kiểm tra việc thực hiện các văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh được thực hiện đồng bộ, có sự phối hợp của nhiều cơ quan, đơn vị thông qua hoạt động kiểm tra của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập hàng năm.

Qua 5 năm triển khai thực hiện nội dung cải cách thể chế cơ bản đã hoàn thành mục tiêu đề ra tại Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/1/2012 của UBND tỉnh, quy trình xây dựng và ban hành thể chế tiếp tục được đổi mới cơ bản (theo Quyết định số 29/2011/QĐ-UBND ngày 19/11/2011 và Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 của UBND tỉnh). Văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh được ban hành đúng thẩm quyền, đáp ứng các yêu cầu về tính cần thiết, tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất theo hệ thống pháp luật. Các văn bản QPPL do địa phương ban hành đã đáp ứng được yêu cầu quản lý Nhà nước, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của các cơ quan hành chính Nhà nước tại địa phương; đảm bảo tính minh bạch, cụ thể, rõ ràng, chi tiết, thực sự đi vào cuộc sống, điều chỉnh các quan hệ xã hội trên thực tế.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Một số cơ quan, đơn vị chưa đảm bảo tiến độ trong việc tham mưu cấp thẩm quyền ban hành văn bản QPPL theo Chương trình ban hành văn bản QPPL hàng năm của tỉnh.

- Cơ chế phối hợp giữa cơ quan chủ trì soạn thảo và các cơ quan có liên quan vẫn chưa thực sự phát huy hiệu quả.

- Vẫn còn một số cơ quan, đơn vị thực hiện công tác lưu trữ chưa tốt, chưa quan tâm đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của cơ quan, đơn vị mình.

- Tình trạng thiếu và yếu về nhân sự cũng như cơ sở vật chất cũng là một trong những nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả trong việc triển khai thực hiện cải cách thể chế trên địa bàn tỉnh.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả đạt được

a) Thực hiện cải cách TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành.

Công tác cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai toàn diện, hiệu quả; cơ chế, chính sách liên quan đến người dân và doanh nghiệp đã được UBND tỉnh hoàn thiện theo hướng đồng bộ, cụ thể, công khai, minh bạch để nhân dân biết, thực hiện. Các quy định, TTHC được các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện nghiêm túc, kiểm soát chặt chẽ từ giai đoạn dự thảo đến giai đoạn áp dụng, thực hiện. Các nguồn lực phục vụ cho công tác cải cách TTHC được UBND tỉnh quan tâm, bố trí đầy đủ; xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy định, hướng dẫn làm cơ sở triển khai các hoạt động cải cách TTHC, kiểm soát TTHC.

Tỉnh đã ban hành hệ thống các văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định của Chính phủ về công tác kiểm soát TTHC như: Quy chế công bố, công khai thủ tục hành chính, Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Quy chế hoạt động của cán bộ đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC, Quy định về việc áp dụng nội dung chi và mức chi cho các hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh, ban hành các Kế hoạch kiểm soát TTHC, Kế hoạch rà soát TTHC trọng tâm, Kế hoạch kiểm tra công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC...

b) Kiểm soát TTHC

Triển khai Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định sửa đổi quy trình ban hành văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh, theo đó, kiểm soát chặt chẽ chất lượng quy định về TTHC trong dự thảo văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh thông qua cơ chế đánh giá tác

động của TTHC, đảm bảo quy trình, thủ tục lấy ý kiến góp ý và thẩm định đối với dự thảo văn bản QPPL có quy định về TTHC.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành thực hiện đánh giá tác động đối với TTHC trong các dự thảo văn bản QPPL của tỉnh. Qua đó, các TTHC đã được xem xét, đánh giá để nâng cao chất lượng TTHC, cắt giảm tối đa gánh nặng về chi phí trong việc thực hiện, tuân thủ TTHC của cá nhân, tổ chức mà vẫn đảm bảo mục tiêu quản lý nhà nước.

Hàng năm, tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát TTHC trọng tâm, theo đó đặt mục tiêu rà soát các thủ tục, nhóm thủ tục, quy định hành chính có liên quan trực tiếp đến tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, tập trung rà soát các quy định TTHC còn nhiều dư luận, bức xúc đối với các tổ chức, cá nhân như đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh, đầu tư, xây dựng, đất đai... và phân công trách nhiệm thực hiện kế hoạch rà soát cho các sở, ban ngành, địa phương.

Kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC được các đơn vị tổng hợp, xây dựng và báo cáo UBND tỉnh phê duyệt phương án sửa đổi, bãi bỏ quy định, TTHC theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, thay thế, bãi bỏ các quy định, TTHC không phù hợp, không cần thiết, cắt giảm chi phí, thời gian thực hiện TTHC cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong giai đoạn 2011-2015 (tính đến ngày 22/5/2015), tỉnh đã ban hành 86 Quyết định công bố TTHC, công bố công khai 3.680 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, bao gồm: 2.755 TTHC mới, 569 TTHC sửa đổi, 356 TTHC bãi bỏ. Đến thời điểm thống kê báo cáo, tổng số TTHC ở 3 cấp chính quyền (tỉnh, huyện, xã) còn hiệu lực là 1.453 TTHC (*chi tiết tại phụ lục I kèm theo*). TTHC của tỉnh sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh công bố được công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, đồng thời được Sở Tư pháp nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và đề nghị Bộ Tư pháp công khai kịp thời trên cơ sở dữ liệu quốc gia, đáp ứng yêu cầu tra cứu của các tổ chức, cá nhân trên phạm vi cả nước.

Tùy theo tình hình thực tế, các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã tổ chức niêm yết, công khai TTHC bằng nhiều hình thức như: niêm yết trên bảng, trụ xoay, bàn hướng dẫn TTHC, đăng tải trên cổng thông tin điện tử... để phục vụ nhu cầu tìm hiểu, tuân thủ TTHC của tổ chức, cá nhân.

Từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã tiếp nhận 39 phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC thông qua điện thoại, thư điện tử, báo chí. Nội dung phản ánh, kiến nghị tập trung chủ yếu phản ánh việc chậm giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, phản ánh việc cán bộ địa chính gây khó khăn, những nhiều khi giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến đất đai,... Qua tiếp nhận, các phản ánh, kiến nghị về quy định TTHC đã được chuyển đến cơ quan, người có thẩm quyền để kiểm tra, giải quyết dứt điểm và báo cáo UBND tỉnh.

*** Về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**

Cơ chế một cửa tiếp tục được triển khai đồng bộ ở tỉnh, chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao để giải quyết tốt công việc của tổ chức và công dân. Đến nay, hầu hết các Sở, ngành tỉnh và 17/17 huyện, thị xã, thành phố, 222/222 xã, phường, thị trấn thực hiện cơ chế một cửa trong giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các lĩnh vực công việc liên quan trực tiếp đến công dân và doanh nghiệp hầu hết được thực hiện theo cơ chế một cửa.

Cơ chế một cửa liên thông đã được triển khai thực hiện tại các Sở, ngành tỉnh, gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường (phối hợp liên ngành để giải quyết hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất); Sở Tư pháp (phối hợp liên ngành để giải quyết hồ sơ cấp phiếu lý lịch tư pháp, hộ tịch có yếu tố nước ngoài, thành lập văn phòng công chứng); Sở Kế hoạch và Đầu tư (phối hợp liên ngành để giải quyết hồ sơ đầu tư, đăng ký doanh nghiệp, xây dựng cơ bản). Thành phố Pleiku, thị xã Ayun Pa, huyện Chư Pưh, Kbang, Kông Chro đã triển khai thực hiện quy trình liên thông giữa UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên lĩnh vực đất đai, xây dựng...

Thực hiện Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 của UBND tỉnh, đến nay 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện liên thông nhóm TTHC thuộc lĩnh vực hộ tịch, bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi và đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn tỉnh. Quy trình liên thông này đã và đang mang lại lợi ích thiết thực, cắt giảm gánh nặng chi phí tuân thủ TTHC cho nhân dân và được người dân đồng tình ủng hộ.

Các cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh như: Công an tỉnh (cấp giấy chứng minh nhân dân), Cục hải quan Gia Lai - Kon Tum, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh đã có những chương trình, kế hoạch và giải pháp đẩy mạnh công tác CCHC, cải cách TTHC để phục vụ tốt hơn nhu cầu của tổ chức và công dân.

Qua các năm triển khai kế hoạch nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của tỉnh cho thấy hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước ở tỉnh đã được nâng lên một bước về chất lượng, quy trình giải quyết công việc được đổi mới, hợp lý, khoa học; TTHC từng bước được đơn giản hóa, công khai, minh bạch, giảm giấy tờ, rút ngắn thời gian giải quyết, tiết kiệm chi phí và tạo thuận lợi tối đa cho người dân trong việc thực hiện các TTHC.

Hiện nay, Sở Thông tin và Truyền thông đang triển khai dự án “Xây dựng mô hình một cửa điện tử trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2” và đã triển khai mô hình một cửa điện tử tại 13 cơ quan, đơn vị gồm 11 huyện, thị xã, thành phố và 02 Sở, ngành (Sở Giao thông vận tải, Văn phòng UBND tỉnh). Năm 2015, mô hình "Một cửa điện tử" sẽ được triển khai đối với 6 huyện, thị xã còn lại chưa được đầu tư xây dựng (gồm các huyện: Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Kông Chro, Ia Pa và thị xã Ayun Pa).

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, nhìn chung đã có sự quan tâm đầu tư, phân bổ kinh phí đảm bảo hoạt động của các Sở, ngành, các địa phương. Tuy nhiên, tại một số đơn vị, địa phương, diện tích làm việc của bộ phận này vẫn chưa đảm bảo theo yêu cầu Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác nhận và trả kết quả (máy vi tính, máy photocopy, ghế ngồi chờ, bàn làm việc...) còn thiếu, chưa đảm bảo yêu cầu thực tế đặt ra. Ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn, chưa đủ khả năng để đầu tư đồng bộ, hiện đại đối với Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

So với mục tiêu CCHC giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số 04/QĐ-UBND), nội dung về công tác cải cách TTHC cơ bản hoàn thành mục tiêu đề ra, công tác cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh được triển khai toàn diện, hiệu quả; cơ chế, chính sách liên quan đến người dân và doanh nghiệp được công khai, minh bạch để nhân dân biết, thực hiện. Quy định về TTHC trong dự thảo văn bản QPPL đã được kiểm soát chặt chẽ thông qua cơ chế đánh giá tác động của TTHC, đảm bảo quy trình, thủ tục lấy ý kiến góp ý và thẩm định đối với dự thảo văn bản QPPL có quy định về TTHC. Hàng năm, các TTHC đã được xem xét, đánh giá nhằm cắt giảm gánh nặng về chi phí trong việc thực hiện, tuân thủ TTHC của cá nhân, tổ chức; mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh đạt 83,3% trong năm 2014 (*theo kết quả điều tra xã hội học của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy về công tác CCHC tại báo cáo số 329-BC/BTGTU ngày 04/12/2014*).

Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh được ban hành đã tạo cơ chế linh hoạt trong việc tiếp nhận và xử lý các phản ánh, vướng mắc của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính; địa chỉ, số điện thoại, trang thông tin điện tử tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đã được Sở Tư pháp, các đơn vị, địa phương công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, tại nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của đơn vị, địa phương.

2.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

* Những tồn tại, hạn chế:

- Việc thực hiện mục tiêu “100% các công việc thường xuyên giải quyết với cá nhân, tổ chức được thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính tỉnh, huyện, xã vào năm 2013” vẫn chưa đạt yêu cầu đặt ra do đến nay còn 02 cơ quan cấp tỉnh chưa thực hiện cơ chế một cửa gồm Thanh tra tỉnh và Ban Dân tộc.

- Công tác tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố, công khai các quy định về TTHC mới ban hành hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ được thực hiện chưa kịp thời.

- Việc theo dõi, cập nhật các quy định về TTHC ở một số cơ quan, đơn vị được thực hiện chưa thường xuyên, kịp thời.

- Quy trình, quy định tiếp nhận, luân chuyển, xử lý hồ sơ và trả kết quả thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở một số cơ quan, đơn vị chưa chặt chẽ, thực hiện chưa nghiêm túc; chất lượng, hiệu quả giải quyết công việc chưa cao; việc giải quyết TTHC vẫn còn tình trạng nhận thừa thành phần hồ sơ so với quy định và trễ hẹn giải quyết hồ sơ của tổ chức, công dân.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của nhiều đơn vị, địa phương chưa đạt mức tối thiểu theo quy định.

* Một số nguyên nhân tồn tại, hạn chế:

- Hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến công tác kiểm soát TTHC, công tác cải cách TTHC hiện nay vẫn chưa đồng bộ, rõ ràng, cụ thể. Căn cứ pháp lý của TTHC có tính ổn định không cao. Hệ thống văn bản của các Bộ, ngành ở Trung ương quy định về TTHC không tập trung tại một văn bản thống nhất để tạo thuận lợi cho người dân và cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện, áp dụng và kiểm tra trong thực tế.

- Về mặt chủ quan, lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị chỉ đạo thiếu quyết liệt đối với công tác kiểm soát TTHC, việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ, kịp thời. Công tác kiểm tra, đánh giá chưa thường xuyên; năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế; kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa nghiêm.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước, các đơn vị, bộ phận liên quan trên một số lĩnh vực chưa chặt chẽ, đồng bộ.

- Cơ chế một cửa liên thông giữa các cơ quan hành chính ở các cấp hiện nay triển khai chậm do gặp nhiều khó khăn, bất cập nhất là các địa phương có địa bàn quản lý rộng, vùng sâu, vùng xa chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Ngân sách nhiều cơ quan, địa phương còn hạn hẹp nên chưa có điều kiện đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm, thay thế các thiết bị làm việc để nâng cao chất lượng hoạt động, phục vụ của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

3.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của UBND và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện.

Trong giai đoạn 2011-2015, bám sát chủ trương và các văn bản liên quan của Trung ương về công tác CCHC, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường triển khai nhiều hoạt động trong việc cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, cụ thể như sau:

- Thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Nghị định số 37/2014/NĐ-CP về tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp huyện và các Thông tư liên tịch, đến nay UBND tỉnh đã quy định lại chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của các Sở, ngành : Nội vụ, Tư pháp, Thanh tra, Tài nguyên môi trường, Khoa học và Công nghệ. Hiện nay, UBND tỉnh đang lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền thành lập Sở Ngoại vụ.

- Tỉnh đã tổ chức lại hệ thống văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện trở thành chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh trực thuộc Sở Tài nguyên và môi trường theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

- Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, UBND tỉnh đã hoàn thành quy hoạch phát triển hệ thống trường học phổ thông và mầm non từ tỉnh đến xã phù hợp với nhu cầu phát triển sự nghiệp giáo dục trên địa bàn tỉnh; đã chuyển hệ thống các trường dân tộc nội trú THCS cấp huyện về trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Chính phủ.

Thực hiện quyết định số 1956/QĐ-TTg, hệ thống các trường Trung tâm dạy nghề được đầu tư phát triển đều khắp trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề cho người lao động. Ở tỉnh, Trường Trung cấp nghề được nâng cấp lên thành Trường Cao đẳng nghề; thị xã An Khê và thị xã AyunPa có trường Trung cấp nghề; có 6/14 huyện còn lại có trung tâm dạy nghề; tỉnh đã quan tâm, hợp nhất hoạt động dạy nghề và giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp ở một số huyện để nâng cao hiệu quả thực hiện các chức năng này.

- Về sắp xếp bộ máy trong lĩnh vực y tế, UBND tỉnh đã sắp xếp lại hệ thống các trung tâm y tế (gồm cả bệnh viện, y tế dự phòng, trạm xá xã) từ trực thuộc UBND cấp huyện về trực thuộc Sở Y tế quản lý theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Trong giai đoạn này, tỉnh đã thành lập thêm một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh: Bệnh viện chuyên khoa lao và phổi, Bệnh viện tâm thần kinh và sắp đến là Bệnh viện nhi sẽ đi vào hoạt động.

- Trong lĩnh vực văn hóa và sự nghiệp khác, UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát đánh giá lại chức năng, nhiệm vụ của một số Trung tâm trong lĩnh vực: thể thao, văn hóa, du lịch, nghiên cứu giống cây trồng, nghiên cứu vật nuôi, công nghệ thông tin, kỹ thuật tài nguyên môi trường...để đánh giá mức độ và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao, việc chồng chéo, trùng lặp nhiệm vụ giữa quản lý nhà nước với đơn vị sự nghiệp, giữa các đơn vị sự nghiệp với nhau.

Tỉnh đang chỉ đạo sắp xếp lại các Trung tâm này theo hướng chuyển một số nhiệm vụ nhà nước thực hiện không hiệu quả hoặc nhà nước không cần làm sang cho tư nhân thực hiện (chiếu phim, dịch vụ du lịch, dịch vụ thi đấu thể thao, dịch vụ cung ứng giống, ...).

- Trong giai đoạn này, tỉnh cũng thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, Quỹ phát triển đất, Quỹ bảo vệ môi trường... để thực hiện chức năng tạo quỹ tài chính phục vụ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở các lĩnh vực này.

- Tình hình quản lý biên chế: Việc thực hiện chế độ quản lý công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được UBND tỉnh triển khai thực hiện. UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn rà soát và có những chính sách mạnh mẽ trong việc quản lý biên chế tại các cơ quan, đơn vị. UBND tỉnh đã quyết định cắt giảm, điều tiết lại biên chế công chức sử dụng không hiệu quả hoặc chưa có nhu cầu sử dụng ở một số cơ quan, đơn vị.

Việc xã hội hóa các dịch vụ công được quan tâm chỉ đạo nhưng phát triển chậm. Trong lĩnh vực đào tạo, giáo dục thường xuyên, UBND tỉnh đã tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các cơ sở giáo dục tư thục, ngoại ngữ, tin học ngoài nhà nước; trong lĩnh vực y tế, các phòng khám, nhà thuốc tư nhân, dịch vụ bác sĩ gia đình đã có sự phát triển.

b) Về phân cấp quản lý

UBND tỉnh đã rà soát, ban hành quy định phân cấp trong quản lý tài nguyên, đầu tư, quản lý ngân sách và quản lý công tác tổ chức nhà nước cho phù hợp với yêu cầu quản lý trong giai đoạn mới như: phân cấp quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước (Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 22/01/2013 của UBND tỉnh); phân cấp quản lý ngân sách (Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán cho thời kỳ 2011-2015 trên địa bàn tỉnh); thực hiện phân cấp quản lý tài sản nhà nước cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND ngày 13/7/2011 của UBND tỉnh); quy định thực hiện một số nội dung trong lĩnh vực đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước (Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh)...

Theo đó, việc phân định thẩm quyền trách nhiệm của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, giữa UBND với các cơ quan chuyên môn rõ ràng hơn, cụ thể hơn; từng bước sửa đổi hoàn thiện những quy định phân cấp trước đây không phù hợp hoặc khó thực hiện trong thực tiễn.

So với mục tiêu CCHC giai đoạn 2011-2015 của tỉnh, công tác cải cách bộ máy đã được UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện tích cực, kịp thời theo đúng quy định của Trung ương, đảm bảo mục tiêu đề ra; duy trì sự ổn định của bộ máy chính quyền từ tỉnh đến huyện, phục vụ kịp thời cho hoạt động điều hành và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Quá trình sắp xếp bộ máy vẫn đảm bảo duy trì hoạt động ổn định của các cơ quan, tổ chức, không gây xáo trộn, chức năng nhiệm vụ từng cơ quan được xác định đầy đủ không có hiện tượng bỏ sót, chồng chéo; bộ máy cơ bản không tăng đầu mối so với trước (kể cả cơ cấu tổ chức bên trong).

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Quá trình sắp xếp bộ máy vẫn duy trì hoạt động ổn định của các cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, tính hiệu quả, hợp lý của việc sắp xếp này trên thực tế chưa rõ. Ví dụ, việc chuyển trung tâm y tế cấp huyện về trực thuộc Sở Y tế không phù hợp với Luật tổ chức HĐND & UBND, đồng thời làm suy giảm chức năng quản lý nhà nước về y tế của UBND cấp huyện; việc chuyển các trường nội trú THCS về trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý là không cần thiết về phương diện chuyên môn, kỹ thuật...

- Việc cải cách trong phân cấp quản lý vẫn còn hạn chế là năng lực kiểm tra giám sát của cơ quan cấp trên đối với cấp dưới chưa tương xứng với mức độ phân cấp; một số nội dung phân cấp chưa thực sự đảm bảo quyền chủ động gắn với trách nhiệm của từng cấp về quyết định của mình.

4. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức.

Tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh; ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo và ban hành Kế hoạch về thực hiện “*Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức*” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2015; ban hành văn bản chỉ đạo trong thực thi hoạt động công vụ, đề cao trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức như: văn bản số 858/UBND-NC ngày 27/3/2013 về việc nâng cao hiệu quả sử dụng thời giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; văn bản số 805/UBND-NC ngày 17/3/2014 về quy định không uống rượu bia trong giờ làm việc nơi công sở; văn bản chỉ đạo thực hiện tốt Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 19/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh phòng, chống tiêu cực trong công tác quản lý công chức, viên chức và thi đua, khen thưởng; văn bản số 1839/UBND-NC ngày 26/5/2014 chỉ đạo thực hiện tốt văn bản của Bộ Nội vụ về việc tăng cường quản lý công tác tuyển dụng công chức, viên chức...

b) Về xác định vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức

Đến nay, đã có 18/18 Sở, ban, ngành tỉnh; 17/17 huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng xong đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan hành chính, vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức trong các đơn vị sự nghiệp. UBND tỉnh đã hoàn tất hồ sơ Đề án và tổng hợp trình Bộ Nội vụ phê duyệt.

c) Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

- *Công tác bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức*: Để quản lý CBCCVC của tỉnh đúng quy định, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày

22/01/2013 Quy định quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc tỉnh. Theo đó, công tác bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo quy định của Trung ương và theo phân cấp quản lý của tỉnh, đảm bảo hiệu quả, kịp thời, gắn với việc thực hiện đầy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức.

- *Công tác tuyển dụng công chức, viên chức*: Trên cơ sở các văn bản của Trung ương, hàng năm UBND tỉnh ban hành quy định tuyển dụng công chức, viên chức, giáo viên với mục tiêu vừa đảm bảo đúng quy trình tuyển dụng theo quy định, vừa thu hút được người có trình độ cao, người tốt nghiệp loại giỏi về công tác tại tỉnh, đồng thời vừa thực hiện được chính sách ưu tiên đối với người đồng bào dân tộc thiểu số. Do đặc thù của Gia Lai là tỉnh miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 47% dân số nên địa phương thực hiện tuyển dụng CCVC hàng năm bằng hình thức xét tuyển công khai số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện.

Nhìn chung, việc tuyển dụng công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch và đảm bảo tính cạnh tranh.

- *Công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo định kỳ, hằng năm*: Việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hằng năm và trước khi quy hoạch, giới thiệu ứng cử, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, được thực hiện theo phân cấp thẩm quyền cho các cơ quan, đơn vị thực hiện, đánh giá theo quy định của pháp luật. Trong năm 2014, tỉnh đã hoàn thành thực hiện đánh giá theo Hướng dẫn của Bộ Nội vụ (văn bản số 4375/BNV-CCVC ngày 02/12/2013).

- *Công tác xử lý kỷ luật cán bộ, công chức*: Việc xử lý kỷ luật đối CBCCVC có vi phạm được thực hiện kịp thời, nghiêm minh và theo quy định của pháp luật, đa số CBCCVC sau khi xử lý kỷ luật đều nhận thấy sai phạm, bản thân tự khắc phục phần đầu tư dưỡng, rèn luyện tốt hơn, không để xảy ra tái phạm.

- *Về công tác quy hoạch cán bộ*: Công tác quy hoạch được các cấp uỷ đảng, chính quyền quan tâm phát hiện, giới thiệu nguồn cán bộ đưa vào quy hoạch, quán triệt sâu sắc quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo của Đảng về quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý; quy hoạch theo quy trình chặt chẽ, xác định đầy đủ, rõ ràng nội dung của quy hoạch. Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ, yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ từng lĩnh vực công tác và phù hợp với thực tiễn của địa phương.

- *Công tác bổ nhiệm cán bộ*: Tỉnh uỷ Gia Lai đã ban hành Quyết định số 582-QĐ/TU ngày 20/12/2007 về Quy chế bổ nhiệm cán bộ và giới thiệu cán bộ ứng cử; Quyết định số 1224-QĐ/TU ngày 07/4/2014 ban hành Quy định về tiêu chuẩn các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý; UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 23/2009/QĐ-UBND ngày 22/7/2009 quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý và tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức nhà nước của tỉnh.

d) Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức

Những năm qua, tỉnh đã ban hành các văn bản cụ thể hóa mục tiêu, định hướng và quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với từng đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, các chính sách thiết yếu về đào tạo, thu hút nhân tài, hỗ trợ kinh phí đi học như: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2010 - 2015; Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của tỉnh; Đề án và quy hoạch đào tạo cán bộ trình độ cao giai đoạn 2010 - 2015; chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về tỉnh công tác; Quyết định quy định về tiêu chuẩn trình độ các mặt đối với cán bộ, lãnh đạo, quản lý các cấp làm cơ sở cho việc đào tạo, bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ... UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Trên cơ sở quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đến năm 2020, UBND tỉnh đã xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của tỉnh theo từng giai đoạn, hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC của tỉnh; công tác phân cấp quản lý cũng được tỉnh quan tâm, phân công, phân cấp phù hợp, nhằm phát huy trách nhiệm của cấp uỷ, thủ trưởng các cấp, các ngành, nâng cao tính chủ động trong công tác quy hoạch, kế hoạch và sắp xếp cử CBCC đi học; tạo cơ chế phối hợp thuận tiện, kịp thời.

đ) Về đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức

- Việc thi nâng ngạch công chức được tỉnh tổ chức hàng năm bảo đảm đúng quy định Luật Cán bộ, công chức; nội quy, quy chế, quy trình đảm bảo sự cạnh tranh và có sự giám sát của đại diện Bộ Nội vụ. Riêng việc thực hiện nâng ngạch đối với viên chức (nay gọi là thăng hạng viên chức) từ năm 2011 đến nay do Bộ, ngành Trung ương chưa ban hành tiêu chuẩn hạng, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức nên chưa triển khai thực hiện được.

- Về thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về công tác tại tỉnh: Tỉnh đã ban hành Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 quy định chế độ hỗ trợ đào tạo sau đại học và chính sách thu hút người có trình độ cao về công tác tại tỉnh Gia Lai, qua triển khai thực hiện đã đạt kết quả như sau:

+ Số người tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc và thạc sĩ được tuyển dụng thông qua đợt vào công chức, viên chức qua các năm (từ 2011 - 2014) là 293 trường hợp, trong đó: 174 người có trình độ đại học loại giỏi, xuất sắc, 119 người có trình độ thạc sĩ. Cụ thể: năm 2011: 41 đại học loại giỏi và Thạc sĩ; năm 2012: 121 đại học loại giỏi và Thạc sĩ; năm 2013: 80 đại học loại giỏi và Thạc sĩ; năm 2014: 51 đại học loại giỏi và Thạc sĩ.

+ Tuyển thăng vào công chức, viên chức không qua đợt theo chính sách thu hút tại Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND là 17 trường hợp, cụ thể: năm 2013: 03 trường hợp; năm 2014: 08 trường hợp; năm 2015 (tính đến hết tháng 5/2015): 06 trường hợp.

e) Về công chức cấp xã

Hiện nay, tổng số cán bộ công chức chuyên trách cấp xã của tỉnh là 2.390 người, trong đó, trình độ đại học: 326 người (chiếm tỷ lệ 13,6%); Thạc sỹ: 3 người (0,12%); Cao đẳng: 27 người (1,1%); Trung cấp: 852 người (35,6%); Sơ cấp: 153 người (6,4%); Chưa qua đào tạo: 1029 (43%).

Tổng số công chức cấp xã của tỉnh là 2.375 người, trong đó, trình độ đại học: 697 người (chiếm tỷ lệ 29,3%); Thạc sỹ: 3 người (0,1%); Cao đẳng: 249 người (10,4%); Trung cấp: 1360 người (57,2%); Sơ cấp: 41 người (1,7%); Chưa qua đào tạo: 25 (1%).

Số người hoạt động không chuyên trách cấp xã là 3.844 người. Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, làng, tổ dân phố là 18.567 người.

Nhằm thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã, lựa chọn người có phẩm chất, trình độ chuyên môn và năng lực đáp ứng yêu cầu công tác, UBND tỉnh đã ban hành quy định sửa đổi Quy chế tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh. Hàng năm, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức việc xét tuyển dụng công chức cấp xã đúng theo Quy chế của tỉnh. Nhìn chung, chất lượng trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã ngày càng được nâng cao. Hiện nay, có trên 90% công chức cấp xã đạt tiêu chuẩn theo chức danh.

So với mục tiêu CCHC giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã triển khai thực hiện hoàn thành mục tiêu đề ra, với 100% các cơ quan hành chính ở tỉnh đã xây dựng cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm, đã hoàn chỉnh đề án trình Bộ Nội vụ phê duyệt; tỷ lệ công chức cấp xã đạt tiêu chuẩn theo chức danh là trên 90%.

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Việc xác định vị trí việc làm là một công việc mới và khó, nên trong quá trình triển khai thực hiện còn có những lúng túng. Hiện nay, việc sửa đổi, bổ sung hệ thống tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý; tiêu chuẩn ngạch công chức gắn với vị trí việc làm đang chờ văn bản hướng dẫn của Trung ương mới triển khai thực hiện.

- Một số quy định pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ và không còn phù hợp với điều kiện thực tế khách quan như quy định về đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Việc không cho phép thực hiện hợp đồng để làm công tác chuyên môn trong cơ quan hành chính đã tạo không ít khó khăn cho các đơn vị khi có sự biến động về nhân sự mà không có người thay thế...

- Công tác tuyển dụng còn nhiều bất cập, tuyển dụng vừa đòi hỏi người có trình độ cao, vừa phải giải quyết chính sách dân tộc; Trong khi Nghị định, Thông tư quy định tuyển dụng không được phân biệt loại hình đào tạo chính quy, tại chức, từ xa,... đặc biệt đối với tuyển dụng giáo viên thì đòi hỏi nguồn tuyển phải có chất lượng về chuyên môn (phải được đào tạo chính quy) mới truyền đạt được kiến thức tốt cho học sinh.

- Theo chủ trương của Trung ương, việc thực hiện thí điểm đổi mới cách tuyển chọn cán bộ vào các chức danh lãnh đạo cấp sở, cấp phòng và thực hiện chế độ tập sự, thực tập lãnh đạo, quản lý, đây là vấn đề mới nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có quy định, hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương về cách thức thực hiện, quy trình, nguyên tắc thực hiện, cơ chế để đảm bảo nguyên tắc lãnh đạo của Đảng trong tuyển chọn nên vẫn chưa có cơ sở để tổ chức thực hiện trên thực tế.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

Đến nay, tỉnh đã thực hiện khoán biên chế và chi hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP cho tất cả các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh gồm 42/42 đơn vị dự toán cấp tỉnh, 298/298 đơn vị dự toán cấp huyện. Thực hiện khoán biên chế và chi hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP cho thấy sự đổi mới tích cực về cơ chế quản lý trong các cơ quan hành chính nhà nước. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, tài chính của các cơ quan, đơn vị được nâng lên rõ rệt. Đơn vị chủ động hơn trong việc sử dụng biên chế, kinh phí tự chủ được giao, nâng cao vai trò quản lý trong sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả. Thu nhập của người lao động trong từng cơ quan, đơn vị từng bước được cải thiện, nguồn thu nhập ngày càng ổn định, động viên được cán bộ, công chức phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, UBND tỉnh đã quyết định giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, văn hóa thông tin, nông lâm nghiệp...

Số đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh được giao tự chủ là 142/169 đơn vị (trong đó, 05 đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên, 43 đơn vị đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên và 94 đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động).

Số đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện được giao tự chủ là 167/528 đơn vị (trong đó, 28 đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên, 23 đơn vị đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên và 116 đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động).

Thực hiện giao quyền tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, nhìn chung các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh chủ động hơn trong quản lý, điều hành, quản lý chi tiêu tài chính, thực hiện việc kiểm soát chi tiêu nội bộ, phát huy tính dân chủ, sáng tạo của người lao động; nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp; công khai, minh bạch trong tổ chức sắp xếp bộ máy phù hợp với nhiệm vụ được giao. Một số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo của tỉnh đã chủ động

liên doanh, liên kết, mở rộng dịch vụ, tăng quy mô chất lượng phục vụ, đổi mới trang thiết bị, góp phần đáp ứng nhu cầu thụ hưởng ngày càng cao của người dân và xã hội.

Trong thời gian thực hiện theo lộ trình cải cách tiền lương của Chính phủ về tăng mức lương cơ sở từ 730.000 đồng/tháng lên 1.150.000 đồng/tháng và các chính sách thực hiện các khoản phụ cấp lương, Sở Tài chính đã có nhiều văn bản triển khai đến các cơ quan, địa phương về xác định nhu cầu tiền lương tăng thêm, các khoản phụ cấp và thực hiện trích 40% thu phí, lệ phí được để lại cho đơn vị; 35% viện phí để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ chưa đạt yêu cầu do một số đơn vị sự nghiệp có nguồn thu và biên chế không ổn định, thường xuyên thay đổi nên địa phương chưa triển khai giao tự chủ cho đơn vị.

- Một số đơn vị sự nghiệp chưa lập phương án thực hiện tự chủ nên địa phương chưa có cơ sở ra quyết định giao tự chủ cho đơn vị.

- UBND tỉnh đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 40/NQQ-CP của Chính phủ về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”. Theo đó, UBND tỉnh đã giao các Sở, ngành chủ trì, phối hợp thực hiện, tuy nhiên đến nay các Sở, ngành vẫn chưa triển khai thực hiện được do chưa thực hiện phân cấp quản lý ngân sách theo ngành. Do đó, các Sở, ngành chưa chủ động xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành cơ chế hoạt động và cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số người làm việc và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực như: y tế, giáo dục, dạy nghề, văn hóa thể thao và du lịch, khoa học và công nghệ, nông nghiệp...

6. Về hiện đại hóa nền hành chính

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 về việc ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2011-2015. Trên cơ sở đó, hàng năm tỉnh đã ban hành kịp thời và triển khai Kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh và ban hành nhiều văn bản để thực hiện các chủ trương của trung ương, của tỉnh về ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý nhà nước.

Hầu hết các Sở, ngành và UBND cấp huyện đã thực hiện công khai hóa hoạt động quản lý hành chính trên trang thông tin điện tử; một số huyện đã áp dụng việc gửi giấy mời họp đến các đơn vị trực thuộc lên trang thông tin điện tử của đơn vị, địa

phương để thay thế văn bản giấy.

Một số đơn vị trên địa bàn tỉnh được chọn triển khai thí điểm về chuẩn hóa quy trình giải quyết công việc trong môi trường mạng như: kiểm soát tài liệu; kiểm soát hồ sơ; quản lý và xử lý văn bản đi, đến; xét thi đua khen thưởng; quản lý công chức, viên chức; quy trình thực hiện TTHC tại bộ phận “Một cửa” và các quy trình giải quyết các TTHC được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008. Từ đó, tỉnh sẽ triển khai nhân rộng việc chuẩn hóa quy trình giải quyết công việc trên môi trường mạng tại các cơ quan, đơn vị. Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đã được xây dựng và đang mở rộng để sử dụng chung.

Hệ thống hội nghị truyền hình qua mạng của tỉnh gồm 20 điểm cầu đã được duy trì hoạt động thường xuyên và ổn định, kết nối từ UBND tỉnh đến UBND các huyện, thị xã, thành phố; góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh, tiết kiệm thời gian, chi phí so với các cuộc họp tập trung.

Đến hết năm 2014, hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã triển khai cho toàn bộ 35 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện (18/18 Sở, ngành và 17/17 huyện, thị xã, thành phố).

Ứng dụng các phần mềm phục vụ công tác quản lý chuyên ngành: có hơn 18 cơ quan nhà nước có sử dụng phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác chuyên môn; hầu hết các đơn vị đều có sử dụng các phần mềm để quản lý công tác tài chính, kế toán, phần mềm quản lý nhân sự; một số đơn vị cũng đã xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác (CSDL về cán bộ công chức, doanh nghiệp, văn bản QPPL, CSDL về văn kiện Đảng, CSDL quản lý hồ sơ đảng viên...).

Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng hơn 130 mạng cục bộ (LAN), một số đơn vị cũng đã có kết nối với cơ quan trung ương theo ngành dọc, các cơ quan khối Đảng ở cấp huyện cũng đã có kết nối mạng diện rộng (WAN) với các cơ quan Đảng cấp tỉnh. Hệ thống mạng "Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước" đã được Cục Bưu điện Trung ương xây dựng kết nối các cơ quan đảng, cơ quan nhà nước của tỉnh. Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành của tỉnh và hệ thống hội nghị truyền hình qua mạng hiện nay đang được kết nối thông qua mạng truyền số liệu chuyên dùng này.

Toàn tỉnh có khoảng gần 69.588 máy tính, đạt tỷ lệ 5,5 máy tính/100 dân. Khối cơ quan Đảng, Nhà nước và đoàn thể có 7.924 máy tính, trong các đơn vị sự nghiệp có 19.060 máy tính; tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức đạt hơn 90%. 17/17 huyện, thị xã, thành phố đã được đầu tư hệ thống bảo mật, hầu hết các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố được cài đặt các phần mềm chống virus (miễn phí và có bản quyền) và hệ thống tường lửa (Firewall cứng).

Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh được xây dựng năm 2010, mỗi năm đều được trang bị hệ thống bảo mật cao và cũng được đánh giá an toàn, an ninh thông tin

nhằm khắc phục các lỗ hổng của hệ thống, đảm bảo an toàn dữ liệu.

Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh được xây dựng năm 2009 và được nâng cấp 02 lần vào các năm: 2011 và 2014. Hiện nay, có 50 cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và đơn vị trực thuộc khác trên địa bàn tỉnh đã đăng ký sử dụng, thực hiện việc trao đổi thông tin, tài liệu bằng hộp thư điện tử công vụ của tỉnh và hơn 6.000 cán bộ, công chức, viên chức đã được tạo lập hộp thư điện tử. Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử cho công việc đạt tỷ lệ khoảng 40%. Đến nay, các giấy mời họp, tài liệu lấy ý kiến, các bản dự thảo và một số văn bản thông thường đã được UBND tỉnh và các Sở, ngành gửi hoàn toàn qua hệ thống thư điện tử công vụ.

Cổng thông tin điện tử của tỉnh được nâng cấp vào năm 2011, đến nay hoạt động ổn định, cung cấp 1.624 TTHC công trực tuyến ở mức độ 1 và 2 và 05 dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 về lĩnh vực báo chí, xuất bản.

Ngoài cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, hiện có 04 TTHC thuộc lĩnh vực cấp phép xây dựng được cung cấp dưới dạng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, triển khai cho 17 Phòng Kinh tế và Hạ tầng/Quản lý đô thị thuộc UBND cấp huyện; Sở Công thương cung cấp 41 TTHC, Sở Giao thông vận tải cung cấp 03 TTHC dưới dạng dịch vụ công trực tuyến. Ngoài ra, còn có các dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và 3 được triển khai đồng bộ trên toàn quốc như: đăng ký kinh doanh, kê khai thuế, đấu thầu...

Hiện nay, có 17/17 đơn vị cấp huyện, 16/18 sở, ngành và 3 tổ chức đoàn thể có trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin, cung cấp tất cả các dịch vụ công trực tuyến mức 2 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Thanh tra tỉnh và Ban Dân tộc chưa có trang thông tin điện tử).

b) Về áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính

Tỉnh đã tổ chức Hội nghị tổng kết 3 năm triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (ISO hành chính) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tại tỉnh. Đến nay, có 56/56 cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai và áp dụng ISO hành chính (trong đó có 18 Sở, ban ngành, 17 huyện, thị xã, thành phố).

Nhìn chung, các cơ quan, đơn vị đã tích cực chủ động triển khai xây dựng, duy trì, hoàn thiện HTQLCL của đơn vị mình; gắn kết giữa ISO hành chính với kiểm soát TTHC và ứng dụng CNTT, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công cho cá nhân, tổ chức, nâng cao hiệu quả và thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành, giải quyết công việc.

c) Tình hình triển khai xây dựng trụ sở cơ quan hành chính

Giai đoạn 2011-2015, tỉnh có kế hoạch tổ chức đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới cơ sở hạ tầng để đáp ứng yêu cầu chia tách, sáp nhập, thành lập mới các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Tỉnh đã xây dựng và đưa vào sử dụng Khu liên cơ hiện

đại dành cho các cơ quan hành chính của tỉnh, đồng thời chỉ đạo tiếp tục lập quy hoạch, kế hoạch đầu tư hình thành khu hành chính tập trung ở tỉnh, cấp huyện, đáp ứng điều kiện, phương tiện làm việc theo tiêu chuẩn công sở hiện đại.

Đối với chính quyền cơ sở, tỉnh đã triển khai thực hiện Quyết định số 1441/QĐ-TTg ngày 06/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xây dựng trụ sở cấp xã, phường, đảm bảo các xã, phường, thị trấn đều có trụ sở làm việc, được trang bị phương tiện cần thiết và từng bước hiện đại hoá; bảo đảm tốt hệ thống truyền thanh, nhà bưu điện, nhà văn hoá để nhân dân tiếp nhận thông tin và hội họp theo chương trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

So với mục tiêu CCHC giai đoạn 2011-2015, kết quả thực hiện nhiệm vụ hiện đại hóa nền hành chính vẫn chưa đạt yêu cầu ở một số chỉ tiêu như: tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử cho công việc đạt tỷ lệ thấp, khoảng 40% (mục tiêu 100% cán bộ, công chức tỉnh, huyện được cung cấp hộp thư điện tử và thường xuyên sử dụng trong công việc); hiện có 16/18 Sở, ngành có trang thông tin điện tử (trong khi mục tiêu 100% cơ quan hành chính từ cấp huyện trở lên có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định, cung cấp tất cả dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 2 và hầu hết các dịch vụ công cơ bản trực tuyến ở mức độ 3 tới người dân và doanh nghiệp); chưa triển khai thí điểm thực hiện hệ thống quản lý chất lượng tại một số phường ở thành phố Pleiku và các thị xã thuộc tỉnh...

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Ứng dụng CNTT chưa đáp ứng yêu cầu của CCHC, nhiều ứng dụng CNTT trong kế hoạch đã xây dựng theo chỉ đạo của Chính phủ nhưng chưa bố trí được kinh phí để triển khai thực hiện; hệ thống máy tính ở nhiều địa phương, đơn vị đã xuống cấp nhưng chưa được đầu tư, nâng cấp hoặc trang bị mới. Do nguồn kinh phí của tỉnh còn hạn chế; các địa phương trong tỉnh chưa chủ động bố trí nguồn vốn đầu tư cho CNTT, còn trông chờ vào hỗ trợ của ngân sách tỉnh, Trung ương. Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của ứng dụng CNTT, còn bị tâm lý e ngại về hiệu quả đầu tư trong lĩnh vực CNTT.

- Một số ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước (như: Phần mềm quản lý văn bản và điều hành, trang thông tin điện tử, thư điện tử công vụ, hệ thống "Một cửa điện tử", dịch vụ công trực tuyến mức độ 3...) đã được đầu tư ở một số địa phương nhưng hiệu quả sử dụng còn hạn chế, một số huyện chưa quyết tâm triển khai mô hình một cửa điện tử. Nhân lực chuyên trách về CNTT của tỉnh còn thiếu và yếu.

- Các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, tuy đã được tỉnh và các Sở, ngành xây dựng nhưng doanh nghiệp và người dân chưa quan tâm sử dụng, làm hạn chế hiệu quả đầu tư.

- Kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT còn rất ít so với nhu cầu phát triển và kế

hoạch, do đó nhiều dự án, mục tiêu ứng dụng CNTT vào công tác CCHC chưa được thực hiện.

- Tỉnh chưa ban hành chính sách phát triển và ưu đãi nguồn nhân lực công nghệ thông tin, chưa có chính sách riêng về ưu đãi đầu tư lĩnh vực CNTT.

- Việc triển khai xây dựng, duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 tại một số cơ quan, đơn vị còn lúng túng, thụ động. Một số đơn vị thiếu quan tâm, chỉ đạo phối hợp dẫn đến các quy trình tác nghiệp chuyên môn phát sinh bất cập, không phù hợp thực tế. Việc triển khai thiếu đồng bộ, chậm trễ ở một số cơ quan Văn phòng UBND các cấp dẫn đến kết quả giải quyết công việc cuối cùng theo tiêu chuẩn ISO nhiều nơi chưa đảm bảo theo yêu cầu.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Từ thực tiễn hoạt động CCHC trong 05 năm qua, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

- Sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy và người đứng đầu các cấp, các ngành là hết sức quan trọng. Thực tế cho thấy, ở các cơ quan, địa phương có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của cấp ủy và người đứng đầu thì triển khai thực hiện công tác CCHC luôn đạt được kết quả tốt.

- Thường xuyên làm tốt công tác kiểm tra, giám sát đối với toàn bộ hoạt động của cơ quan hành chính và đội ngũ cán bộ, công chức; quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý, điều hành và thực thi công vụ; kiên quyết và xử lý kịp thời, nghiêm minh những trường hợp tiêu cực.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa các cấp, các ngành, chủ động giải quyết những vấn đề có liên quan; thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo để kịp thời xử lý những vướng mắc ở cơ sở.

- Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức đủ năng lực, có khả năng đáp ứng được yêu cầu CCHC ngày càng cao trong giai đoạn mới.

- Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ nền hành chính. Việc đầu tư về CNTT phải được triển khai đồng bộ, phát triển ứng dụng CNTT phải đi đôi với phát triển cơ sở hạ tầng và hướng đến mục tiêu phục vụ CCHC.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

Trong thời gian đến, tỉnh sẽ tiếp tục tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC theo Chương trình cải cách hành chính của tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh đề giai đoạn 2016-2020 đạt các mục tiêu đã đề ra, cụ thể như sau:

1. Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến cơ sở thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả;
2. Tham gia xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách với trọng tâm là thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
3. Thủ tục hành chính tiếp tục được cải cách tinh gọn, đơn giản; duy trì thực hiện có hiệu quả việc tiếp nhận và xử lý các phản ánh, vướng mắc của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính; đến năm 2020, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80%;
4. Thực hiện tốt và không ngừng nâng cao chất lượng cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; đến năm 2020, sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính đạt mức trên 80%;
5. Đến năm 2020, sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80%;
6. Năm 2020, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở tỉnh có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ chuyên nghiệp, có phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị vững vàng, tận tụy phục vụ nhân dân; 100% cơ quan hành chính ở tỉnh có cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm;
7. Thực hiện hệ thống quản lý chất lượng tại tất cả các phường, thị trấn;
8. Năm 2020, 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính tỉnh, huyện được thực hiện dưới dạng điện tử; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết hoạt động trong các cơ quan, nhất là cơ sở dữ liệu quản lý cán bộ, công chức, viên chức; phần đầu có ít nhất 50% cán bộ, công chức cấp xã được cung cấp hộp thư điện tử và thường xuyên sử dụng trong công việc; thí điểm xây dựng trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại một số phường; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên mạng thông tin điện tử hành chính của tỉnh ở mức độ 3 và 4; có ít nhất 70% cơ quan hành chính từ cấp huyện trở lên có mạng nội bộ được trang bị hệ thống bảo mật, an ninh thông tin, việc quản lý văn bản và điều hành công việc nội bộ theo mô hình văn phòng điện tử; 50% cơ quan hành chính tỉnh, huyện thực hiện cơ chế một cửa hiện đại;
9. Có ít nhất 80% trụ sở cấp xã đảm bảo quy định tại Quyết định số 1441/QĐ-TTg ngày 06/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ;
10. Thực hiện chế độ tiền lương theo quy định pháp luật, đảm bảo cuộc sống của cán bộ, công chức, viên chức và gia đình ở mức trung bình khá trong xã hội.

Phần thứ ba **KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Đề nghị Chính phủ có ý kiến với Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét, bỏ quy định phải có giấy chứng nhận đầu tư trong hồ sơ, thủ tục cấp phép

hoạt động khoáng sản tại Điều 59, Điều 70 Luật Khoáng sản năm 2010 để phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 2, điều 36 Luật Đầu tư năm 2014.

2. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Nghị định số 15/2012/NĐ-CP, cụ thể:

- *Về thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản:*

+ Quy định hồ sơ cấp mới giấy phép khai thác khoáng sản phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, hồ sơ cấp mới phải có quyết định phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Quy định cụ thể khi trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, thành phần hồ sơ gồm có Đề án đóng cửa mỏ hay Đề án đóng cửa mỏ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ thực hiện.

- *Về thăm dò nâng cấp trữ lượng:* Nên quy định phải lập Đề án thăm dò, nâng cấp trữ lượng trình cơ quan quản lý Nhà nước (Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản) có ý kiến trước khi thực hiện để tránh trường hợp khi doanh nghiệp thăm dò nâng cấp trữ lượng xong, nhưng lúc thẩm định khối lượng công việc thực hiện không đảm bảo yêu cầu để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng.

3. Đề nghị Bộ Tư pháp tổ chức sơ kết công tác triển khai thực hiện các văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý của ngành như: Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản QPPL; Thông tư số 20/2010/TT-BTP quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP; Nghị định số 16/2013/NĐ-CP về rà soát, hệ thống hóa văn bản và Thông tư số 09/2013/TT-BTP hướng dẫn Nghị định số 16/2013/NĐ-CP...

4. Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông tham mưu Chính phủ ban hành kịp thời văn bản QPPL và các văn bản chỉ đạo điều hành khác phù hợp với thực tế phát triển ngành CNTT; tăng cường quan tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, hỗ trợ kinh phí đầu tư cho các tỉnh còn nhiều khó khăn về ứng dụng và phát triển CNTT, trong đó có Gia Lai; tham mưu Chính phủ quy định mức chi cụ thể cho ứng dụng CNTT hằng năm; Quy định lộ trình và cơ sở pháp lý cụ thể để thực hiện các mục tiêu về lĩnh vực CNTT trong triển khai thực hiện các ứng dụng CNTT tại các địa phương.

5. Đề nghị: Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm có hướng dẫn về các vướng mắc tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Bộ Thông tin và Truyền thông sớm có hướng dẫn thực hiện Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

6. Đề nghị Bộ Nội vụ:

- Sửa đổi, bổ sung quy định đối với trường hợp chưa được xếp lương theo ngạch, bậc, chức vụ, cấp hàm theo bảng lương do Nhà nước quy định theo quy định

tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 13/2010/TT-BNV, nên giao thẩm quyền này cho UBND tỉnh thống nhất thực hiện; Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về công tác cán bộ theo phân cấp quản lý của từng địa phương cho phù hợp.

- Để việc tuyển dụng công chức, viên chức có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước đề nghị Bộ Nội vụ cần có sự phân biệt về trình độ và hình thức đào tạo, không đánh đồng giữa các loại hình đào tạo. Vì trên thực tế cho thấy, chất lượng đầu vào giữa các loại hình đào tạo có sự khác nhau, việc đầu tư thời gian trong quá trình đào tạo cũng khác nhau.

- Có chính sách phù hợp nhằm bảo đảm quyền lợi cho CBCCVC được hưởng chế độ phụ cấp (như phụ cấp công vụ,...), bởi thực tế hiện nay những người làm việc trong một số đơn vị sự nghiệp không có nguồn thu nhập nào khác ngoài lương, trong khi đó có những đối tượng vừa được hưởng các phụ cấp theo đặc thù ngành vừa được hưởng phụ cấp công vụ đã tạo tâm lý so sánh về quyền lợi trong CBCCVC và người lao động.

- Ban hành quy định mô hình chuẩn của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp huyện; xây dựng và chuyển giao phần mềm điện tử dùng chung cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện để các địa phương thực hiện thống nhất; hỗ trợ kinh phí cho địa phương để triển khai cơ chế một cửa hiện đại cho tất cả các đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Trên đây là báo cáo sơ kết công tác CCHC nhà nước giai đoạn I (2011-2015) của tỉnh Gia Lai./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: TN&MT, TTTT, GDĐT;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy; Ban NC.TU;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh;
- TT.Thành ủy, thị ủy, huyện ủy;
- Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Kho bạc NN tỉnh; Công an tỉnh; Bảo hiểm XH tỉnh;
- Hải quan Gia Lai - Kon Tum; Cục thuế tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh (tuyên truyền);
- Ban Thi đua - khen thưởng tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký
Hoàng Công Lự

PHỤ LỤC I
Số lượng TTHC công bố công khai từ năm 2011-2015
(Kèm theo Báo cáo số 102/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Stt	Tên đơn vị	Năm thống kê					
		2009	2011	2012	2013	2014	2015
I.CẤP TỈNH		1243	1248	1000	955	1022	1069
1	Sở Nội vụ	49	49	51	45	45	45
2	Sở Tư pháp	102	102	102	102	122	122
3	Sở Tài chính	93	93	8	8	8	10
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	104	97	99	86	94	94
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	87	87	87	102	102	102
6	Sở Công thương	51	58	58	73	78	97
7	Sở Giao thông Vận tải	75	79	58	58	68	68
8	Sở Xây dựng	56	56	56	21	21	21
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	63	63	63	28	28	28
10	Sở Y tế	53	53	53	51	51	59
11	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	67	67	60	66	66	67
12	Sở Khoa học & Công nghệ	16	19	19	19	19	19
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	207	207	121	121	121	138
14	Sở Thông tin và Truyền thông	20	18	18	18	22	22
15	Sở Nông nghiệp và PTNT	102	102	107	107	127	127
16	Ban Quản lý KKT	87	87	35	45	45	45
17	Ban DT	6	6	0	0	0	0
18	Thanh tra	5	5	5	5	5	5
II	CẤP HUYỆN	298	298	298	189	203	206
III	CẤP XÃ	157	157	157	162	177	178
Tổng cộng (I+II+III)		1698	1703	1455	1306	1402	1453

PHỤ LỤC II
Sơ kết cải cách hành chính nhà nước giai đoạn I (2011-2015)
(Kèm theo Báo cáo số 102/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

STT	Nhiệm vụ/Tiêu chí	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1	Số văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của tỉnh (Quyết định, chỉ thị, công văn hướng dẫn...)	9	10	12	15	9	Số liệu tính đến tháng 6/2015
2	Số lượng cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC của tỉnh	6	8	9	16	15	
3	Số lượng các hình thức tuyên truyền CCHC tại tỉnh	6	6	6	6	6	
4	Số mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng	1	0	0	1	0	
5	Số văn bản QPPL do tỉnh ban hành hàng năm	51	55	66	45	11	
6	Số văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh được rà soát, hệ thống hóa	894	894	894	1798		Năm 2015, đang thực hiện theo kế hoạch
7	Số văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế	0	2	19	78		
8	Số văn bản đề nghị bãi bỏ, hủy bỏ	73	22	0	0		
9	Số TTHC trong Bộ TTHC của tỉnh (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã)	1703	1455	1306	1402	1453	
10	Số lượng TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của tỉnh	1703	1455	1306	1402	1453	
11	Số lượng TTHC thực hiện ở địa phương được giải quyết theo cơ chế một cửa	1703	1455	1306	1402	1453	
12	Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	15	15	15	15	15	
13	Số cơ quan hành chính cấp tỉnh (cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo Nghị định số 24/2014/NĐ-CP)	18	18	18	18	18	
14	Số đơn vị hành chính cấp huyện	17	17	17	17	17	
15	Số đơn vị hành chính cấp xã	222	222	222	222	222	

STT	Nhiệm vụ/Tiêu chí	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
16	Số đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị sự nghiệp dịch vụ công) trực thuộc (thống kê tổng số cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	506	544	591	697	697	
17	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập (cấp tỉnh, cấp huyện)	0	0	0	0	0	
18	Tổng số biên chế của tỉnh	28.214	29.308	30.723	31.228	31.242	
19	Số lượng công chức cấp xã	2.019	2.019	2.320	2.375	2.375	
20	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	3.055	3.120	3.355	3711	3711	
21	Số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	2.727	3.254	2531	2.184		Năm 2015, đang thực hiện theo kế hoạch
22	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng của tỉnh	37	147	107	74		
23	Số cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	4.484	11.406	6.979	5.614		
24	Số cơ quan hành chính (tỉnh, huyện, xã) thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	40	41	41	42	42	
25	Số đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm	127	198	304	309	309	
26	Tỷ lệ số văn bản chính thức được trao đổi dưới dạng điện tử	30%	31%	32%	35%	40%	
27	Tỷ lệ công chức được cấp hộp thư điện tử	85%	90%	95%	98%	100%	
28	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	08	24	24	24	35	
29	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	17	32	34	34	35	
30	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử	25	30	33	33	33	
31	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện có bản công bố ISO	5	5	35	35	35	
32	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có giải quyết công việc liên quan trực tiếp tới người dân, doanh nghiệp triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	16	16	16	16	16	

STT	Nhiệm vụ/Tiêu chí	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
33	Số đơn vị hành chính cấp huyện triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	17	17	17	17	17	
34	Số đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	222	222	222	222	222	
35	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định	8	10	11	14	14	
36	Số huyện thực hiện mô hình một cửa có bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	02	03	08	11	17	